

“NGUỒN” Ở VIỆT NAM THẾ KỶ XVI-XIX

NGUYỄN CÔNG THÀNH*

Đơn vị “nguồn” là một đối tượng nghiên cứu tương đối phức tạp trong nghiên cứu lịch sử thời các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn ở Việt Nam. Trong thời gian gần đây, “nguồn” bắt đầu nhận được sự quan tâm của giới nghiên cứu, nhưng kết quả mới chỉ dừng lại ở những nét phác họa bước đầu. Nhiều vấn đề về “nguồn” vẫn chưa được làm sáng tỏ. Vì vậy tìm hiểu về “nguồn” là rất cần thiết trong nghiên cứu lịch sử ở Việt Nam vào các thế kỷ XVI-XIX.

1. Về khái niệm “nguồn” và chức năng của “nguồn”

“Nguồn” âm Hán Việt là “nguyên” (chữ Hán: 源) có nhiều cách hiểu khác nhau. “Nguyên” nghĩa là ngọn, nguồn, ngọn nguồn như nguồn sông, nguồn suối, bắt nguồn; “nguyên” còn được hiểu là nguồn gốc, căn nguyên, khởi nguyên như nguồn hàng, nguồn vốn, nguồn bệnh... Thời kỳ vương triều Nguyễn, “nguồn” là tên gọi của một “đơn vị hành chính”. Theo Andrew Hardy, nguồn có ba chức năng: “Trước hết là một cái chợ, nối bằng đường sông xuống đồng bằng và bằng đường mòn lên miền núi. Thứ hai, là địa điểm đánh thuế hàng hoá, nơi đây có sự hiện diện của quân đội. Cuối cùng, đây là một đơn vị hành chính, gần tương đương với một tổng ở đồng

bằng”. Trong đó chức năng chủ yếu của nguồn là kinh tế, “dưới thời các chúa Nguyễn, chức năng kinh tế làm nền tảng cho những chức năng khác” (1). Đỗ Bang cũng cho rằng: “nguồn là đơn vị hành chính ở miền núi tương đương cấp tổng”, ngoài chức năng quản lý nhà nước được quân sự hoá để đảm bảo trị an vùng núi; còn là nơi giao dịch buôn bán, nơi nhà nước đặt ra để thu thuế (2). Nhà sử học Lê Quý Đôn khẳng định: “ở thượng lưu gọi là nguồn cũng như ở hạ lưu gọi là tổng” (3). Như vậy, “nguồn” là đơn vị hành chính tương đương với tổng ở đồng bằng, có thể viện dẫn trường hợp tỉnh Bình Thuận, để quản lý đồng bào dân tộc thiểu số ở Bình Thuận, nhà Nguyễn không lập ra các “nguồn” mà tổ chức thành các đơn vị hành chính: cao nhất là tổng, tiếp đến là lý và cuối cùng là sách (4). Tóm lại, nguồn là một “đơn vị hành chính đặc biệt” của vương triều Nguyễn, đảm nhiệm nhiều chức năng khác nhau như chức năng hành chính, chức năng kinh tế, chức năng quân sự.

2. Lược sử của “nguồn”

Cũng theo Andrew Hardy, nguồn là “mô hình kinh tế” có từ thời Champa (5). Thật vậy, trong thời kỳ phát triển của vương quốc Champa, nhất là thời kỳ Vijaya (thế kỷ XI-XV), vương quốc Champa có mối

* ThS. Khoa Khoa học xã hội và nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn

quan hệ chặt chẽ với các dân tộc thiểu số vùng cao miền Trung và tiểu quốc ở Tây Nguyên (như Hỏa xá, Thủy xá), đó là mối quan hệ thương mại, cũng có thời kỳ là quan hệ thân phục, cống nộp, thống trị. Dựa trên “mô hình kinh tế” này, người Champa đã tiến hành trao đổi hàng hóa với người Thượng. Đối với Đại Việt, đơn vị nguồn hình thành vào thời kỳ vua Lê Thánh Tông (1460-1497), thông qua cải cách bộ máy chính quyền, Lê Thánh Tông đã đặt các đơn vị hành chính cơ sở như: xã, thôn, trang, sách, động, nguồn, trường. Lê Quý Đôn cho rằng nguồn Cam Lộ, nguồn Sái (tỉnh Quảng Trị) vốn có từ trước, thời Hồng Đức có lệ cống sản vật, vốn gọi là “nguyên” đến thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) cho đổi “nguyên” thành “nguồn” (6). Theo Lê Thị Quý, năm 1466, huyện Kim Trà (thuộc Hóa Châu) có 3 nguyên (7). Năm 1545, Bùi Tá Hán được vua Lê Trang Tông phong làm Bắc quân Đô thống phủ Chương phủ sự, trấn nhậm thừa tuyên Quảng Nam, để tổ chức quản lý và thu thuế vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi Quảng Ngãi, Ông đã cho lập ra 4 nguyên: Đà Bông (còn gọi là Thanh Bông) và Cù Bà (Thanh Cù) trong huyện Bình Sơn; Phù Bà (Phụ An) huyện Chương Nghĩa; Ba Tư (An Ba) huyện Mộ Đức (8), đồng thời đặt các chức quan để trông coi. Sang thời kỳ chúa Nguyễn, tiếp bước “mô hình kinh tế” thời Champa và đơn vị nguồn của nhà Lê, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý lãnh thổ ngày càng mở rộng và vùng miền núi rộng lớn, trải dài ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên, các chúa Nguyễn đã duy trì các nguồn cũ, lập ra các nguồn mới, xem đó vừa là giải pháp quản lý, thu thuế vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vừa là chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, củng cố vương triều. Những tư liệu hiện còn không nói rõ cách thức tổ chức, quản lý các nguồn của

các vương triều Tây Sơn. Nhà Nguyễn được tái lập ở thế kỷ XIX, tiếp tục duy trì đơn vị nguồn thời kỳ chúa Nguyễn, nhưng tăng cường hơn chức năng hành chính, quân sự. Từ năm 1885, việc quản lý nguồn bắt đầu chịu sự chi phối của thực dân Pháp, đến cuối thế kỷ XIX (năm 1899), khi quyền quản lý vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên chuyển từ họ Nguyễn sang thực dân Pháp cũng là thời điểm đánh dấu sự kết thúc của đơn vị hành chính này.

3. Thủ sở, vị trí, số lượng và tên gọi của các nguồn

Nguồn được chúa Nguyễn thiết lập chủ yếu từ vùng núi tỉnh Quảng Bình cho đến tỉnh Khánh Hòa (9). Thủ sở của nguồn là nơi làm việc của các viên quan phụ trách nguồn và là nơi tập trung nhiều binh lính, ở một số nguồn lớn bên cạnh thủ sở chính còn có một số thủ sở phụ. Ví như nguồn Lỗ Đông (Quảng Nam) đời Minh Mệnh, thủ sở ở xã Hội Thành, lại có thủ sở đạo Trà Sơn, thủ sở đạo Kính Hóa (10). Điểm đặc biệt là thủ sở của nguồn được đặt ở các xã, thôn của người Kinh, nơi tiếp giáp hoặc gần với các sách của người Thượng, điều này tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý và bảo vệ các thủ sở. Do vậy thủ sở của nguồn nằm ở khu vực miền núi, nơi đầu nguồn các con sông, suối, tập trung nhiều tài nguyên thiên nhiên (lâm sản, thổ sản, khoáng sản). Thủ sở được kết nối với vùng hạ du thông qua hệ thống giao thông đường thủy và đường bộ. Có những nguồn giao thông đường thủy có vai trò quan trọng như nguồn Lộc Động (ở Bình Định), trái lại những nguồn giao thông đường bộ có vai trò quan trọng như nguồn Trà Vân (Bình Định), vì vậy thủ sở đóng vai trò là “cửa ngõ về giao thông” của vùng thượng du và hạ du.

Theo "Đại Nam nhất thống chí", dưới thời Nguyễn, khu vực từ tỉnh Quảng Bình đến Khánh Hòa có 31 nguồn, Quảng Bình có 4 nguồn: Kim Linh, Sa Cơ, An Náu, Cẩm Lý; Quảng Nam 6 nguồn: Cu Đê, Lỗ Đông, Ô Da, Thu Bồn, Chiên Đàn, Hữu Giang; Quảng Ngãi 4 nguồn: Thanh Bồng, Thanh Cù, Phụ An, An Ba; Phú Thừa Thiên 5 nguồn: Tả Trạch, Hữu Trạch, Sơn Bồ, Ô Lâu, Tho Lay; Bình Định 7 nguồn: Trần Vân, Trà Bình, Thạch Bàn, Lộc Động, An Tượng, Hà Thanh, Phương Kiệu; Phú Yên 2 nguồn: Hà Duy, Thạch Thành; Khánh Hòa 3 nguồn: Đồng Hương, Đồng Nai, Nha Trang (11). Như vậy tùy vào địa hình, địa bàn cư trú và thành phần người thượng, mà mỗi tỉnh có số lượng nguồn không giống nhau, ít nhất là tỉnh Phú Yên, nhiều nhất là Bình Định. Trong thực tế ở Bình Định còn có nguồn Ô Kim, nhưng không được sách "Đại Nam nhất thống chí" đề cập tới. Điểm cần lưu ý là do nhiều nguyên nhân khác nhau, số lượng, tên gọi của nguồn ở các tỉnh được ghi chép lại trong nhiều nguồn sử liệu thường không có sự đồng nhất. Ví như ở tỉnh Phú Yên, theo Lê Quý Đôn thế kỷ XVIII, Phú Yên có 4 nguồn: Hà Di, Nam Bàn, Đá Bạc, Suối Gạo (12). Tuy nhiên đến thế kỷ XIX, "Đại Nam nhất thống chí" chỉ liệt kê 2 nguồn là Hà Duy, Thạch Thành.

4. Việc xây dựng và thực hiện chức năng của nguồn

4.1. Tổ chức bộ máy hành chính và chức năng hành chính của nguồn

Nguồn được tổ chức như một đơn vị hành chính trung gian, nhưng khá đơn giản. Thời các chúa Nguyễn (thế kỷ XVI-XVIII), theo Lê Quý Đôn đứng đầu nguồn là cai đội (có nguồn gọi là cai quan, thủ ngự, cốn quan, trấn thủ) (13). Sách "Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ" chép: "Lúc

mới dựng nước các sở Quan, Tấn, Nguyên, Thủ đặt ra có các danh sắc các chức cai án, tri bạ, bình luận, thủ hợp, giang quan, cai quan, cốn quan, cai thuộc, cai thu, tuần ty đều không có số nhân viên định rõ" (14). Thời nhà Nguyễn (thế kỷ XIX) đứng đầu nguồn là thủ ngự (hay hiệp thủ, quản thủ, nguyên thủ, tấn thủ). Giúp việc cho cai đội, thủ ngự có các chức thủ hợp, thừa biện, cai hiệp, cai thu, giang quan, cai thuộc, ký thuộc, biện lại, tuần ty, tiện nghi, cốn quan... Số lượng, tên gọi các chức quan này thay đổi theo từng thời kỳ và tùy thuộc vào nhu cầu của từng nguồn. Năm 1804, nhà Nguyễn quy định ở các đầu nguồn, cửa biển những chức tri án, cai án, tri bạ, bình luận đều tòng thất phẩm. Các chỗ đồn thủ, chức thủ hợp bậc tòng bát phẩm. Năm 1824, nếu lấy cai hợp sung hiệp thủ thì đổi làm bát phẩm thư lại (15). Từ năm 1832, các chức quan giúp việc ở các "nguồn nhiều việc" như Chiên Đàn, Thu Bồn (Quảng Nam), Phương Kiệu (Bình Định) thì bổ đặt "bát cửu phẩm thư lại", chi lương theo phẩm hàm, nguồn ít việc thì do quan địa phương lựa chọn lý trưởng sở tại, hay người mẫn cán trong làng, do tỉnh cấp cho văn bằng, lệ thuộc viên thủ ngự làm việc (16). Nguồn đặt dưới quyền quản lý trực tiếp của cấp huyện (trấn, đạo (17)), tuy nhiên khi có những công việc cần kíp liên quan đến thuế khóa hay các cuộc đấu tranh của đồng bào thượng, thì các cai đội, thủ ngự có thể liên hệ trực tiếp với người đứng đầu phủ (thời chúa Nguyễn), trấn, dinh, tỉnh (thời nhà Nguyễn).

Tiếp dưới nguồn là các sách, làng (18), đứng đầu sách cũng có nhiều tên gọi khác nhau, các sách có sự quản lý của Nhà nước chặt chẽ, mức độ phụ thuộc của sách vào chính quyền phong kiến cao, điển hình như nguồn ở phủ Thừa Thiên đứng đầu sách là sai trưởng, giúp việc có phó sai trưởng, trái

lại ở Bình Định thì thường gọi là tù trưởng, mán mục, Quảng Ngãi thì đầu mục, sách trưởng... Ngoài ra một số nguồn được chia thành các động, tiếp dưới động là sách, như nguồn Sơn Bồ (huyện Quảng Điền), nguồn được chia làm 3 động, mỗi động chia làm 5 sách (19). Theo Mission Henri Maitre, nửa cuối thế kỷ thế kỷ XIX, nguồn ở Quảng Ngãi và bắc Bình Định được chia làm 3 cấp: Tổng nguồn (hay nguồn), đứng đầu là chánh tổng và phó chánh tổng, thay thế cho thủ ngự và thừa biện thời kỳ trước; tổng nguồn được chia làm 2 hoặc 3 khu (thượng, trung, hạ), đứng đầu mỗi khu là các đầu mục người Thượng, mỗi khu lại có nhiều sách, đứng đầu là các sách trưởng (20).

Cho đến nay chưa có tài liệu nào thống kê đầy đủ số lượng và tên gọi của các sách, làng do các nguồn quản lý, ngoại trừ 2 tỉnh Bình Định và Phú Yên. Thống kê của tác giả từ "Phủ biên tạp lục", "Đại Nam thực lục", "Đại Nam nhất thống chí", "Đồng Khánh địa dư chí", thì Bình Định có 146 sách, trong đó nguồn Phương Kiệu quản lý nhiều nhất với 80 sách, Phú Yên có 49 sách, làng, Khánh Hòa 63 sách, Quảng Bình nguồn Kim Linh và Sa Cơ 7 sách, phủ Thừa Thiên nguồn Sơn Bồ 17 sách, nguồn Cam Lộ 7 sách, Quảng Nam nguồn Chiên Đàn 11 sách...

Như vậy nguồn là đơn vị quản lý các sách về mọi mặt thông qua người đứng đầu sách. Thực hiện chức năng hành chính, nguồn trực tiếp thi hành nhiều nhiệm vụ và thực thi các chính sách của nhà nước đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Có thể lược kể một số nhiệm vụ và chính sách điển hình sau:

Về quản lý và thực hiện chính sách thuế khóa: Tại các nguồn, chính quyền chúa Nguyễn đã cho lập các sở tuần ty để đánh thuế. Số sở nhiều hay ít tùy thuộc vào

Nguồn, từng địa phương. Ví như thế kỷ XIX, Quảng Nam có 6 sở đầu nguồn, Quảng Ngãi 16 sở, Bình Định 14 sở... Thuế nguồn được chia làm nhiều loại, tùy từng thời kỳ, từng nguồn mà có những loại khác nhau, về tổng thể có thể phân thành 3 loại cơ bản: thuế tiền, thuế hiện vật và thuế đinh.

Ngạch thuế chủ yếu ở các nguồn là thuế tiền và thuế hiện vật, số thuế này do Nhà nước quy định dựa trên sự đánh giá về mức độ trao đổi hàng hóa của từng nguồn, số người đi buôn, nguồn có những sản vật gì, số lượng nhiều hay ít. Ví như, chúa Nguyễn quy định số thuế năm 1774 của nguồn Hà Duy (Phú Yên) như sau: tiền thuế và tiền trâu hơn 1836 quan, thuế sản vật phải đóng gồm sáp ong 30 cân, mật ong 30 chĩnh, ngà voi 4 chiếc, sừng tê 7 tòa đều được nộp thay bằng sáp ong (21). Sau khi định rõ mức thuế, nhà nước giao cho quan phụ trách thu thuế hoặc cho các cá nhân linh trưng. Đối với thuế bằng tiền, người linh trưng hoặc viên quan phụ trách đánh vào các hộ đi buôn người Thượng và người Kinh, người Hoa theo năm hoặc đánh thuế các loại hàng hóa mang tới trao đổi (22), hàng năm "theo lệ các người buôn linh giấy đến tuần đi lên nguồn, thu mua hàng hóa hàng năm nộp thuế" (23). Đối với thuế hiện vật, thông thường quan lại, người linh trưng đánh theo số phần trăm các sản vật ở các nguồn mà nhà nước quy định phải nộp, được các thương nhân đi thu mua, mang xuống trao đổi.

Thời các chúa Nguyễn, thu thuế chủ yếu được thực hiện dưới 2 hình thức: *Thứ nhất*, cử quan lại trông coi và thu thuế, ngoài thuế nộp cho nhà nước, quan lại được thu thêm một phần làm ngụ lộc. "Họ Nguyễn sai quan trông coi các ruộng ở nguồn Sái, có thuế công đệ nộp, có thuế tư làm ngụ lộc cho quan lại trông coi" (24). Theo đó số

lượng thuế được quy định rõ, ví như nguồn Viên Kiệu (huyện Hải Lăng, phủ Thừa Thiên), thuế công nộp tiền 104 quan, chiếu mây 2 đôi, lá cọ 6 vạn tàu... thuế tư 2 vạn tàu lá cọ, 8 cuộn song, 8 cuộn mây sắt, 1 vạn sợi mây nước (25)... *Thứ hai*, ban cấp cho quan lại ngụ lộc. Ví như nguồn Chiên Đàn (Quảng Nam), tiền thuế năm 1774 nộp 2060 quan, trước cấp ngụ lộc cho quan Nội Hữu, phải nộp bạc tốt 20 hốt 6 lạng (26). Trương Phúc Loan khi thâu tóm quyền lực ở Đàng Trong, ông nắm quyền thu thuế nguồn vàng Thu Bồn (Quảng Nam) và các nguồn Đồng Hương, Đồng Nhung (Khánh Hòa), Trà Bình, Trà Vân (Bình Định) làm ngụ lộc, "Loan sai người riêng trưng thu, hằng năm được số vàng vô số mà nộp thuế cho nhà nước chỉ 1 - 2 phần 10. Các thứ thuế nguồn về ngà voi, sáp ong, mật ong, mỗi năm thu bạc đến hơn 200 lạng bạc" (27).

Thời nhà Nguyễn (thế kỷ XIX), Nhà nước tiếp tục cắt cử quan lại trông coi và thu thuế nhưng rất ít. Hình thức cho các cá nhân lĩnh trưng có từ thời Gia Long và thực hiện phổ biến từ thời kỳ vua Minh Mạng về sau. Thậm chí một số nguồn không có người lĩnh trưng, thì tạm dừng thu thuế. Năm 1851, chính quyền cấm chỉ thu thuế ở 2 nguồn Ô Lâu và Thu Lây (thuộc phủ Thừa Thiên), vì không có người lĩnh trưng (28). Các cá nhân sau khi lĩnh trưng thường có quyền rất lớn, căn cứ vào số thuế quy định nộp cho Nhà nước, họ tự định hàng hóa thu thuế và mức thuế, ngoại trừ một số nguồn Nhà nước có quy định riêng về mức thuế, hàng hóa miễn thuế. Lời tâu của Bộ Hộ vào năm 1846, được vua Thiệu Trị phê duyệt chỉ rõ: "từ tỉnh Quảng Bình đến Biên Hòa, nguyên đặt ra các sở tuần ty ở những chỗ đầu nguồn để thu thuế các hàng buôn, từ trước đến nay chưa có lệ định; nay phụng nghị 5 tỉnh Quảng Bình,

Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hoà, các chỗ đầu nguồn, hoặc do những tên linh mua tự biện hoá vật trao đổi nộp thuế, hoặc do dân Miên cứ thuế lệ vẫn phải nộp đệ nộp chiếu thu, vẫn không có đánh thuế thu thuế, xin y lệ trước thi hành. Ngoài ra, các hạt như Thừa Thiên, Quảng Trị, Bình Thuận, Phú Yên, Biên Hoà, các sở tuần đều ở nơi đầu nguồn, phàm dân đi buôn hàng hoá chở từ đầu nguồn xuống đi qua các sở tuần, có đem gạo và các vật tầm thường, thì tha không đánh thuế, còn mua các hoá hạng của người Miên hoặc sản vật ở rừng, đều cứ từng thứ hàng mười phần thu một, nếu có tình nguyện nộp tiền cũng cho; hàng hoá từ hạ lưu chở lên đầu nguồn, xin không đánh thuế cho rõ chế độ nhất định" (29).

Thuế đinh chiếm tỷ lệ khá ít, chủ yếu nhằm vào hai đối tượng, người Kinh lên sinh sống ở các sách người Thượng và người Thượng. Thuế đinh chủ yếu thực hiện ở một số nguồn "đặc biệt" thuộc Phủ Thừa Thiên, nơi mà mức độ quản lý của nhà nước đối với các sách cao, chính quyền quản lý chặt và nắm được số dân đinh. Đơn cử như ba sách Cao Đồi, Tân An, Mỹ Gia, nguồn Hưng Bình, huyện Phú Vang, năm 1773 có 57 người Kinh, chia làm 3 hạng đánh thuế, hạng nhất mỗi người 1 quan, hạng hai 7 tiền, hạng ba 5 tiền, hạng cùng và tiêu sai không đóng thuế. Năm 1769, người Thượng có hạng tráng 10 đinh, hạng quân 11 đinh, hạng dân 6 đinh, hạng lão 3 đinh, hạng nhiều tật 5 đinh, trừ hạng nhiều tật không đóng thuế, các hạng đóng thuế sản vật theo thứ bậc, trừ các khoản được miễn, thực nộp quy ra tiền 52 quan 8 tiền 10 đồng (30).

Thuế do các nguồn quản lý trực tiếp, tuy nhiên việc quy định số thuế, mức thuế, tăng giảm hoặc miễn thuế đều do các ông

vua, chúa quyết định theo đề nghị của quan trông coi và quan đứng đầu các địa phương. Miễn giảm thuế nguồn được thực hiện thường xuyên và phổ biến dưới thời nhà Nguyễn. Ví như, năm 1853, vua Tự Đức cho: “Định lại ngạch thuế ở hai nguồn Thạch Thành, Hà Duy, thuộc tỉnh Phú Yên, hai nguồn này đã bị điều háo lại gặp năm mất mùa, nên tha cho số thuế thiếu còn sót lại. Lại theo giá trung bình, giảm cho ngạch thuế ở nguồn Thạch Thành đồng niên 2.100 quan; nguồn Hà Duy, đồng niên 900 quan, cho khỏi chịu bị thuế nặng riêng” (31). Mức thuế cũng có sự khác nhau giữa các địa phương, có thể viện dẫn số tiền thuế nguồn của hai tỉnh Quảng Ngãi và Phú Yên phải nộp cho nhà nước như sau:

Ở tỉnh Quảng Ngãi, số thuế nhìn chung ít biến động và có xu hướng giảm. Thời kỳ từ năm 1545 đến năm 1568 số thuế 1.470 quan, năm 1570-1604: 1470 quan, năm 1774: 6.903 quan, năm 1803: 1.470, năm 1806: 1.720 quan, năm 1838: 1495 quan, năm 1841: 1370 quan, năm 1848: 1450 quan, năm 1850: 1.300 quan, năm 1853: 1.320 quan, năm 1865: 1.350 quan (32). Trái lại, số thuế ở Phú Yên thế kỷ XIX có xu hướng tăng. Năm 1774 số thuế 4.133 quan, năm 1834: 3.100 quan, năm 1838: 3.470 quan, năm 1840: 3.758 quan, năm 1842: 3.759, năm 1847: 4.050 quan (33). Từ số liệu này cho thấy số thuế năm 1774 cao nhất, riêng ở Quảng Ngãi cao gấp nhiều lần đối với các năm khác, theo như cách giải thích của Lê Quý Đôn: “như người ta nói, thuế tạp ở xứ Quảng Nam là do Trương Phúc Loan mới tăng, không phải các Vương công đòi trước đặt” (34). Vậy vì sao số thuế ở Quảng Ngãi ở thế kỷ XIX lại thấp và có xu hướng giảm như vậy? Phải chăng là chịu sự chi phối của phong trào đấu tranh của đồng bào H'rê ở miền núi Quảng Ngãi.

Về thực hiện chính sách giáo hóa, phủ dụ và an dân: Nguồn là cơ quan trực tiếp thực hiện chính sách giáo hóa đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng núi, đây cũng là nhiệm vụ tối quan trọng trong quá trình gắn kết đồng bào với triều đình và người Kinh. Theo đó, quan lại ở nguồn có nhiệm vụ trực tiếp truyền tải những chính sách của triều đình phong kiến, giúp họ hiểu được những lợi ích khi quy thuận triều đình, “nếu phục tùng thì ban ơn cho vui lòng, đặt chợ buôn bán, cấm quấy nhiễu, rộng thuế má, cũng muốn họ cùng sống khoảng trời đất với mình” (35). Đồng thời chủ động đề xuất với triều đình các phương sách, giáo hóa, thu phục đồng bào. Điển hình như trường hợp Nguyễn Tấn, tác phẩm “Vũ man tạp lục thư” có thể xem là một tác phẩm lý luận quân sự, thể hiện quan điểm, sáng kiến của ông trong việc thu phục đồng bào Thượng ở Quảng Ngãi. Thực tế cho thấy một trong đường lối chủ đạo của vương triều Nguyễn đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở Miền Trung là “lấy đức giáo hóa”. Năm 1875, vua Tự Đức sai các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Định, Phú Yên khéo xử với dân Man. Đồng thời dụ rằng: Người Man tính thất thường, phải phòng bị ngay, nhưng biết lấy đức giáo dục cho quen dần là hơn nhất, sau khi dùng người Man thuần phục, khống chế người Man ở xa, cho cùng yên ổn làm ăn, mới là hết sức hay. Nếu chỉ lấy oai quân để trị, thì bất chém không được mấy, nó có thể hết được mầm ác, giả sử san phẳng sân, quét sạch sào huyệt, cho không còn mống nào sống, cũng không phải đức trời lòng nhân nở thế, mà một phen vất vả phí tổn, đốt phá cầu và hàng rào, chứa chất thất nghiệp, sinh oán, lại phải phái quân đóng giữ thêm phòng bị nhiều việc, cũng không phải kế hay. Phạm có trách nhiệm là quan địa phương, nên

thể theo lòng trẫm, mà nghĩ kỹ (36). Trong nhiều trường hợp, chính quyền phong kiến đã có chính sách ban thưởng cho người Thượng có đóng góp, chấp hành tốt quy định của nhà nước phong kiến, kịp thời cứu giúp, hỗ trợ cho người Thượng gặp khó khăn, dịch bệnh. Năm 1868, vùng Sơn Man tỉnh Bình Định có sâu làm hại lúa, dân đói, vua Tự Đức sai xuất gạo ở kho 1215 phương để phát chẩn cho dân (37).

Về quản lý đi lại của người dân ở cửa nguồn: Đây cũng là nhiệm vụ khá quan trọng của nguồn, trong thực tế các nguồn chỉ đạo các đồn binh, thực hiện tốt công tác giám sát, hoạt động đi lại giữa hai miền, đảm bảo ổn định đời sống cho cư dân vùng núi. Hoạt động này thể hiện khá đậm nét ở thế kỷ XIX. Chính vì vậy, vào giữa thế kỷ XIX, các giáo sỹ Thiên chúa giáo gặp thất bại khi cố gắng "thâm nhập" vào vùng Bắc Tây Nguyên thông qua các nguồn ở Phú Yên và Quảng Ngãi, về sau họ sử dụng nhiều biện pháp khác nhau như đóng giả thành người buôn, đi theo đường tránh, mới qua mặt được lực lượng quản lý ở nguồn Phương Kiệu (Bình Định) để tới Kon Tum truyền giáo.

Ngoài ra các nguồn còn phối hợp với các sở đồn điền, sơn phòng đồn điền, nha kinh lý, nha doanh điền, đẩy mạnh công cuộc di dân, khai hoang lập làng, phát triển sản xuất ở các nguồn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phối hợp với bộ máy chính quyền, hỗ trợ, tham gia quản lý và tổ chức khai thác tài nguyên lâm thổ sản ở các nguồn.

Nguồn dưới vương triều Nguyễn đã đảm nhận chức năng của một đơn vị hành chính, quản lý mọi mặt của đời sống cư dân người Thượng từ chính trị, kinh tế, xã hội, trong đó nổi bật hơn cả là nhiệm vụ quản lý và thu thuế. Mặc dù sự quản lý ở một số mặt chưa rõ nét so với các đơn vị hành

chính ở vùng hạ du, bởi những khó khăn về địa lý, địa hình, sự khác biệt về kinh tế, phong tục, tập quán, ngôn ngữ, lối sống của người Thượng so với người Kinh, song có thể khẳng định đây là một trong những chức năng nổi bật và quan trọng nhất của đơn vị hành chính này.

4.2. Chức năng kinh tế của nguồn

Từ nghiên cứu của Andrew Hardy về chức năng kinh tế của nguồn, có thể luận bàn ở 2 nội dung sau. *Thứ nhất*, như đã dẫn, Ông cho rằng nguồn là "một cái chợ, nối bằng đường sông xuống đồng bằng và bằng đường mòn lên miền núi". Nếu hiểu theo cách này thì chưa thỏa đáng. Trong nghiên cứu của mình Andrew Hardy nghiên cứu trường hợp điển hình là nguồn Phương Kiệu ở Bình Định, ở đó hình thành chợ An Khê. Thực tế chỉ một số nguồn lớn, nơi có đông đảo người Kinh sinh sống mới hình thành nên chợ và nhà nước mới cho lập chợ. Ở Bình Định có nhiều nguồn không thấy sự hiện diện của chợ như nguồn Trà Vân, Trà Bình, Ô Kim, An Tượng. *Thứ hai*, "Dưới thời các chúa Nguyễn, chức năng kinh tế tiếp tục làm nền tảng cho những chức năng khác: hoạt động chủ yếu của quan lại triều đình là đánh thuế hàng hoá trong khi các đồn là để bảo vệ cả hoạt động buôn bán lẫn các nguồn thuế mà nó sinh ra" (38). Dễ dàng nhận thấy theo quan điểm của Andrew Hardy chức năng kinh tế nổi bật của nguồn là quản lý và đánh thuế. Thực chất đây là nhiệm vụ của nguồn để thực hiện chức năng hành chính mà tác giả đã làm rõ ở phần trên, quản lý và thu thuế cũng là nhiệm vụ chung của các cơ quan hành chính ở địa phương dưới vương triều Nguyễn. Thậm chí nhiều nhà sử học còn tán đồng với quan điểm, bộ máy chính quyền ở Đàng trong thời chúa Nguyễn "mang nặng ý nghĩa của một cơ quan thu thuế".

Vậy chức năng kinh tế của nguồn được thể hiện ở mặt nào? Trên cơ sở nghiên cứu tổng thể các nguồn dưới vương triều Nguyễn ở miền Trung, có thể khẳng định, chức năng kinh tế của nguồn thể hiện sự hình thành, hoạt động của các trường giao dịch (sở giao dịch). Ở hầu hết các cửa nguồn, chính quyền họ Nguyễn đều lập các sở trường giao dịch và được duy trì “tương đối liên tục” dưới triều Nguyễn. Trường giao dịch được đặt ở các xã, thôn của người Kinh gần với thủ sở, cũng có trường hợp thủ sở cũng là trường giao dịch.

Trường giao dịch và chợ ở nguồn đều do nhà nước phong kiến lập ra, đáp ứng yêu cầu trao đổi hàng hóa ở khu vực miền núi, thế nhưng giữa chúng có nhiều điểm khác biệt, đại thể có thể nhận diện ở các khía cạnh như *bảng 1*.

Bảng 1: So sánh sự khác nhau giữa nguồn và trường giao dịch thời Nguyễn

Chợ ở nguồn	Trường giao dịch
Lập ra nhằm đáp ứng yêu cầu trao đổi hàng hóa của người Kinh, người Thượng vùng sơ tại, vùng phụ cận.	Nhằm đáp ứng nhu cầu mua, đánh thuế hàng hóa của nhà nước, nhu cầu trao đổi hàng hóa của đồng bào Thượng ở vùng núi và người Kinh ở đồng bằng.
Chịu sự quản lý trực tiếp của xã, thôn, tổng, huyện	Chịu sự quản lý trực tiếp của nguồn
Hàng hóa không quy định về nguồn hàng, chủng loại, do mỗi người dân, thương nhân trực tiếp mang tới trao đổi, tự thỏa thuận giá cả và phương thức trao đổi.	Hàng hóa chủ yếu do các lái buôn được chính quyền hoặc người lính trưng chấp thuận cho đi thu mua, mang tới trao đổi; phương thức trao đổi, giá cả, chủng loại hàng hóa chịu sự ràng buộc của nhà nước hoặc người lính trưng.
Chợ là đơn vị “kinh tế mở”	Là đơn vị kinh tế “khép kín” của nhà nước
Chợ có thể họp theo ngày, có thể họp theo phiên, có thể hình thành hàng quán và tính bền vững cao. Khi phát triển sẽ đóng vai trò trung tâm trao đổi hàng hóa ngược - xuôi ở vùng miền núi	Tính bền vững thấp, không có hàng quán, nó có thể tạm thời ngưng hoạt động khi chịu sự tác động của nhiều yếu tố (39). Thậm chí “mở” hay “đóng” trường giao dịch còn là giải pháp của một số viên quan nhằm đối phó với phong trào đấu tranh của đồng bào hương

Để dàng nhận thấy, cơ chế hoạt động của chợ và trường giao dịch có sự khác biệt, là 2 mô hình kinh tế hoạt động riêng lẻ và không có sự ràng buộc với nhau. Vì thế mà ở một số nguồn lớn, vừa có trường giao dịch lại vừa có chợ. Chợ An Khê, chợ Cam Lộ được coi là những chợ lớn ở miền núi thời Nguyễn.

Trao đổi hàng hóa là hoạt động quan trọng ở các nguồn, diễn ra ở trường giao dịch, hoạt động này được đặt dưới sự quản lý trực tiếp của cai đội, thủ ngự. Các viên chức ở nguồn có nhiệm vụ quản lý người buôn, quản lý các mặt hàng, nguồn hàng, những trường hợp được trao đổi buôn bán, thực hiện các chính sách khuyến khích, đẩy mạnh hoạt động mua bán. Dưới thời vua Minh Mạng, trước thực trạng người Kinh lĩnh tiền công đi buôn, đã móc ngoặc với thương nhân người Thượng, thu mua hàng hóa tốt đem bán, nộp cho nhà nước hàng hóa hạng thường, không chịu thực hiện giao dịch ở trường sở, bộ Hộ luận bàn tìm giải pháp hạn chế, cuối cùng vua Minh Mạng buộc phải “Chuẩn cho bắt đầu từ nay sang năm thử cho người lĩnh tiền đi mua chỉ giao dịch ở trường sở, do viên Thủ ngự và phái viên ở tỉnh trông coi, làm trong 1 năm, tiện hay không thế nào, phải cứ thực tâu lên đợi chỉ mới được” (40). Khi một số đồng bào Thượng ở các nguồn thường xuyên nổi dậy đấu tranh đánh phá các cửa nguồn, quan phụ trách nguồn thường thực hiện cấm thông thương, xem như giải pháp tạm thời để hạn chế các cuộc nổi dậy. Chủ trương nhất quán của các ông vua, chúa thời Nguyễn là “mở cửa”, cho phép buôn bán, khai thông trường giao dịch. Vì thế đa phần các đề nghị hạ lệnh cấm người Thượng thông thương đều bị các ông vua khước từ. Năm 1845, trước hoạt động đánh phá của người Thượng, thủ ngự nguồn Chiên Đàn (Quảng Nam) là Nguyễn Khắc Tuấn tâu: “Cáo thị cho các người Man đi buôn nếu biết dối lỏi thì cho thông thương với người Kinh; nếu tội cũ không chữa, thì cấm không được buôn bán với người Kinh, để không trông nhờ vào đâu được, dẫn đến đói quẫn, sau một vài năm, đem nhau ra hàng thú; bấy giờ sẽ tùy tiện xử trí” (41). Vua Thiệu Trị liền chỉ dụ “Người Kinh và người Man quen buôn bán với nhau, nếu

nhất khải cấm chỉ thì không những sinh ra cái hố gian, mà cũng không tỏ được cái ý thương dân như một của triều đình. Nên mở bảo rộng rãi, làm cho thỏa đáng" (42).

Các mặt hàng được trao đổi ở các sở trường bao gồm 2 nguồn hàng chủ yếu. Nguồn hàng được các thương nhân người Kinh, người Hoa mang từ vùng đồng bằng lên như muối, mắm, cá tôm khô, vải, nông cụ, đồ đồng, đồ sành, đồ trang sức, đồ đựng rượu... Nguồn hàng được thương nhân người Thượng thu mua ở cách sách mang xuống chủ yếu là lâm sản như ngà voi, sừng tê giác, sừng hươu, sừng nai, trầm hương, kỳ nam hương, quế, mật ong, sáp ong, cau, trâu, song, mây, măng rừng, bông...

Như vậy, giao dịch là chức năng kinh tế điển hình của nguồn. Hoạt động của trường giao dịch kết hợp với sở tuần ty góp phần đáp ứng nhu cầu hàng hóa cho nhà nước phong kiến, cư dân miền núi và đồng bằng, mang lại nguồn thuế đáng kể cho chính quyền họ Nguyễn. Với sự hiện diện của trường giao dịch, nguồn mang những đặc trưng khác biệt so với các đơn vị hành chính cùng cấp ở đồng bằng. Vì thế có thể khẳng định nguồn "mang ý nghĩa như một cái chợ".

4.3. Chức năng quân sự của nguồn

Bên cạnh thủ sở nguồn và trường giao dịch, tại các nguồn, vương triều Nguyễn còn lập ra các đồn binh (còn gọi sở, bảo), số lượng các đồn binh cũng như số lượng binh lính ở các nguồn không giống nhau, tùy thuộc vào nhu cầu bảo vệ từng nguồn ở từng thời điểm, thủ sở của nguồn cũng là một đồn binh và là đồn binh quan trọng nhất. Ví như nguồn Trà Vân (Bình Định) đầu thế kỷ XIX có 2 đồn, năm 1825 tăng lên 5 đồn, năm 1826: 7 đồn, nửa sau thế kỷ XIX: 11 đồn. Trái lại nguồn An Tượng (Bình Định) trước chỉ có đồn thủ sở tại thôn Thọ Lộc, đến năm 1827 mới tăng lên 2 đồn. Riêng với Quảng Ngãi và Bắc Bình Định, nguồn còn kết hợp với hệ thống Trường lũy,

cho nên số đồn bảo rất nhiều, ở vùng núi Quảng Ngãi thời vua Gia Long cho lập 115 bảo, số bảo này còn tiếp tục tăng lên trong thời vua Minh Mạng. Đồn binh được đặt ở các xã, thôn của người Kinh, tiếp giáp và dọc theo các sách của người Thượng, có vị trí thuận lợi cho phòng thủ và tiêu phạt.

Lực lượng quân đội ở các nguồn thực hiện hai nhiệm vụ chủ yếu: *Một là*, phòng thủ tuyến núi, bảo vệ thủ sở các nguồn, sở tuần ty, trường giao dịch, hoạt động trao đổi buôn bán, đảm bảo an ninh cho các xã, thôn người Kinh ở vùng núi. Đơn cử như đồn nguồn Tả Trạch (phủ Thừa Thiên) đầu thời Gia Long, đặt 3 đội, gồm 27 người để tuần phòng mạn núi (43). Năm 1822, người Thượng ở nguồn Hà Duy và Thạch Thành (Phú Yên) thường "gây họa", vua Minh Mệnh cho đặt ba bảo Thạch Linh, Ý Lô, Vân Trúc ở Hà Duy; Thạch Thành thì đặt bảo Phúc Sơn, đều lấy 20 người dân trông coi (44), để phòng giữ địa giới. *Hai là*, đảm bảo an ninh vùng đồng bào dân tộc thiểu số, sẵn sàng đối phó với các cuộc nổi dậy của người Thượng. Trong thời gian thống trị của vương triều Nguyễn, đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi từ Quảng Bình đến Khánh Hòa, nhất là người H'rê ở Nam Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bắc Bình Định thường nổi dậy đấu tranh. Ngoại trừ khởi nghĩa và phong trào nông dân Tây Sơn, còn lại lực lượng quân đội ở các nguồn nói riêng, quân của triều Nguyễn nói chung đều phát huy tốt vai trò của mình, góp phần quan trọng trong việc bình ổn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Quân đội ở các nguồn đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Cai đội, Thủ ngự. Trách nhiệm của các viên quan này khá nặng, nếu hoàn thành tốt nhiệm vụ được thưởng theo quy định, trái lại để xảy ra tình trạng người Thượng cướp phá thì lập tức bị xử lý nghiêm, thậm chí mất chức. Năm 1825, người Thượng ở nguồn Trà Vân (Bình Định) cướp bóc ấp Hội Lương giết hại người

dân. Vua Minh Mạng cho cất chức Nguyễn thủ là Phan Văn Bài (45). Năm 1834, đồng bào H'rê ở nguồn Trà Vân lại nổi dậy, đánh phá quan quân triều đình, cướp của rồi rút vào rừng. Vua Minh Mệnh liền “cất chức viên Thủ ngự ở đây, quan tỉnh bị giáng một cấp” (46). Trong một số trường hợp, khi tiến hành các cuộc tiêu phạt quy mô lớn hoặc đối phó với cuộc nổi dậy của đồng bào thượng mang tính quan trọng, binh lính ở các nguồn được đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các viên quan binh ở tỉnh, ở kinh đô do triều đình điều cử.

Binh lính ở nguồn bao gồm 2 lực lượng cơ bản: quân chính quy của phủ, tỉnh và lực lượng dân binh. Số lượng binh lính ở nguồn không cố định, tùy thuộc vào nhu cầu của từng nguồn, từng thời điểm chính quyền có thể bổ sung, tăng giảm. Dân binh chủ yếu lấy từ các làng người Kinh ở vùng sở tại, ở nhiều nguồn, số lượng thường đông hơn so với quân chính quy, thậm chí một số đồn chỉ có lực lượng dân binh chốt giữ. Năm 1827, 2 nguồn Trà Vân và Trà Bình (Bình Định) kết hợp với trường lũy có số lính thuộc lệ là 67 người, dân binh ở 33 ấp phụ cận là 709 người (47). Năm 1832, đặt thêm đồn Ly Khê tuyển 49 dân binh ấp Vĩnh Đức chia ban thay đổi canh giữ. Năm 1833, đặt đồn Hợp Khâu, điều dân ấp Vạn Đức và Đông Thắng trông coi (48).

5. Kết luận

Nguồn là một “đơn vị hành chính đặc biệt” tồn tại trong các thế kỷ XVI-XIX được đặt ra từ thời các chúa Nguyễn. Vương triều Nguyễn tiếp tục kế thừa. Chủ yếu được thiết lập ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số vùng núi các tỉnh từ Quảng Bình đến Khánh Hòa. Nó được xem như là đơn vị hành chính tương đương cấp tổng ở đồng bằng, đảm nhiệm chức năng hành chính, quản lý nhiều mặt đời sống kinh tế, xã hội của người Thượng, bên cạnh đó, nguồn còn đảm nhiệm chức năng kinh tế và quân sự.

Chính điểm độc đáo này làm cho nguồn khác với các đơn hành chính cùng cấp ở đồng bằng và hải tán ở cửa sông, cửa biển cùng thời. Nếu như chức năng kinh tế và nhiệm vụ thu thuế giữ vai trò quan trọng thời các chúa Nguyễn (thế kỷ XVI-XVIII), thì chức năng hành chính và quân sự ngày càng được tăng cường dưới triều Nguyễn (thế kỷ XIX), thể hiện đậm nét trong các nguồn ở Quảng Ngãi và Bình Định. Vì vậy, việc bổ sung đơn vị hành chính nguồn, sách (làng) vào bộ máy hành chính địa phương ở khu vực miền Trung thời vương triều Nguyễn là cần thiết.

Trong khoảng 3 thế kỷ tồn tại, cơ cấu tổ chức, hệ thống quan lại, chức năng và nhiệm vụ của nguồn ngày càng được hoàn thiện, theo hướng củng cố nền quân chủ chuyên chế. Nguồn thực sự phát huy được vai trò của mình đối với nhà nước phong kiến Nguyễn và đất nước, góp phần phát triển kinh tế, ổn định vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đảm bảo an ninh tuyến núi, mang lại nguồn thuế đáng kể cho nhà nước. Đặc biệt, thông qua “nguồn” nhà nước phong kiến từng bước “vói tay” đến các sách, làng của người Thượng ở miền Trung, mức độ “lệ thuộc hóa” của họ vào nhà nước ngày càng cao, điều này có ý nghĩa lớn trong việc xây dựng mối quan hệ đoàn kết kinh-thượng, củng cố nền thống nhất đất nước.

Nội dung trên đây chỉ là nhận thức bước đầu về nguồn của vương triều Nguyễn, hiện nay vẫn còn nhiều vấn đề về “nguồn” chưa được làm sáng tỏ. Đơn cử như theo “Đại Nam nhất thống chí”, năm 1819, chính quyền nhà Nguyễn cho bỏ thủ sở các nguồn ở Quảng Bình, việc thu thuế giao cho các cá nhân linh trung. Vậy lúc đó ở các nguồn này các chức quan phụ trách nguồn, binh lính sẽ đóng ở đâu, hoạt động như thế nào, nhà nước quản lý đồng bào Thượng ra sao? Đó là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, làm rõ.

CHÚ THÍCH

(1), (5). Andrew Hardy, "Nguồn" trong kinh tế hàng hóa ở Đàng Trong", Kỷ yếu hội thảo khoa học *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr.51-61.

(2). Đỗ Bang, *Hệ thống phòng thủ miền Trung dưới triều Nguyễn*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2011, tr. 141-142.

(3), (6), (12), (13), (19), (21). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr.130, 258, 258-268, 270, 265, 270.

(4). *Đồng Khánh địa dư chí*, Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin dịch, Bản điện tử PDF, năm 2003, tr.1653.

(7). Lê Thị Quý, *Bộ máy hành chính Hóa Châu thời Lê Sơ (1427-1572)*, Tạp chí *Xưa và nay*, số 4 (281), (2007), tr.15-18.

(8). Mission Henri Maitre, *Rừng người Thượng*, Lưu Đình Tuân dịch, Nxb. Tri Thức, Hà Nội, 2007, tr.198.

(9). Theo Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr.271: Thời các chúa Nguyễn ở phủ Gia Định có nguồn Ba Can (Bao Bình) và Bàng Vọt, tuy nhiên các nguồn sử liệu thời nhà Nguyễn không thấy đề cập tới đơn vị nguồn trên vùng đất từ Bình Thuận trở vào Nam, chứng tỏ các nguồn này chỉ được đặt ra và duy trì trong một thời gian ngắn (khoảng thế kỷ XVIII).

(10). (44), (45), (47). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 443, 225, 453, 681.

(11). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, sdd, tập 1: tr. 199-202; tập 2: tr. 56-503; tập 3: tr. 87-127.

(14), (15). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 117.

(16), (43), (48). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 423, 199, 914.

(17). Thế kỷ XIX, Nguồn ở Quảng Ngãi thuộc quản lý của Đạo bình man, rồi đến Trấn Man sau đổi thành Trấn Sơn Phòng.

(18). Đa số gọi là sách, riêng một số nguồn ở Phú Yên, Quảng Ngãi gọi là làng.

(20). Mission Henri Maitre, *Rừng Người Thượng*, sdd, tr. 284-285. Theo Toàn Ảnh trong sách *Cao nguyên miền thượng, quyển thượng*, Nxb. Sài Gòn, 1974, tr.107: các đơn vị Tổng nguồn, sách và viên quan đầu mục mở Quảng Ngãi được đặt ra từ thời Nguyễn Tấn, khi ông giữ chức Tiểu phủ sứ Sơn Phòng Quảng Ngãi từ năm 1863 đến năm 1871.

(22). Theo Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*: thời kỳ Chúa Nguyễn, ở một số nguồn còn phải đóng thuế Thổ ngơi bằng tiền, không rõ thuế thổ ngơi này đánh vào loại đất nào.

(23), (24), (25), (26), (30), (34). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr.260, 258, 263, 269, 266-267, 257.

(27). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 170.

(28), (31). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 230, 269.

(29), (41). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 6, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 953, 741.

(32). Tác giả thống kê từ sách (tài liệu): "Phủ biên tạp lục", "Đại Nam thực lục", "Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ", "Đồng Khánh địa dư chí", "Vũ man tạp lục thư", "Rừng người Thượng".

(33). Tác giả thống kê từ sách "Phủ biên tạp lục", "Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ" (tập 3).

(35). Nguyễn Thông, *Việt Sử thông giám cương mục khảo lược*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2009, tr.135.

(36). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 8, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 118.

(37). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 1104.

(38). Andrew Hardy, "Nguồn" trong kinh tế hàng hóa ở Đàng Trong", tldd.

(39). Các yếu tố như: Chủ trương bãi bỏ của Nhà nước; phong trào đấu tranh của đồng bào dân tộc thiểu số; không có người lính trưng; đồng bào thượng gặp khó khăn về dịch bệnh, thiên tai, mất mùa...

(40). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 5, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 433.

(46). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 4, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 137.